SAO Y; Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La; Thời gian ký: 18/07/2025 07:26:47 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 529/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 17 tháng 7 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (Đợt 2)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Xét Tờ trình số 421/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2025, Báo cáo số 405/BC-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1144/BC-KTNS ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp cho ngân sách tỉnh, các Sở, Ngành và các xã, phường sau sắp xếp năm 2025 (Đợt 2), số tiền: 3.011.653 triệu đồng.

(Có 02 phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh:

1.1. Tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.

1.2. Phân bổ chi tiết các khoản chi quản lý tại ngân sách tỉnh, số tiền 242.741 triệu đồng, theo các nội dung, nhiệm vụ phát sinh của các cơ quan, đơn

vị, các xã, phường sau sắp xếp và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo các quy định hiện hành, báo cáo kết quả tại kỳ họp HĐND tỉnh.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin- Văn phòng UBND tỉnh; VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (K 02b).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Nguyễn Thái Hưng

PHỤ LỤC 01

ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN CÒN LẠI KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 529/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách	Trong đó									Chi chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	Trong đó		
				Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT,TD-TT và TTTH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách		CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới
A	B	1	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3	3.1	3.2	3.3
	Tổng số	**3.011.653**	**2.774.062**	**233.491**	**1.479.251**	**30.522**	**193.535**	**237.072**	**395.438**	**29.275**	**17.322**	**158.156**	**237.591**	**191.653**	**37.763**	**8.175**
1	Thành phố Sơn La	**89.071**	**89.071**	11.815	3.483	2.046		2.513	56.876	5.538	1.200	5.600	-			
2	Huyện Thuận Châu	**193.376**	**171.647**	21.837	22.044	3.585	30.044	46.278	27.293	468	640	19.458	**21.729**	21.729		
3	Huyện Mai Sơn	**561.444**	**545.716**	13.621	402.683	4.582	28.840	27.316	42.692	2.852	1.446	21.684	**15.728**	12.850		2.878
4	Huyện Yên Châu	**380.588**	**366.179**	32.693	243.615	3.909	20.717	20.082	29.562	2.235	422	12.944	**14.409**	3.252	10.401	756
5	Huyện Mộc Châu	**413.278**	**413.278**	57.370	260.106	6.830	19.580	13.708	30.681	5.058	210	19.735	-			
6	Huyện Phù Yên	**179.236**	**143.034**	11.781	17.748	349	34.783	20.149	38.321	4.614	1.736	13.553	**36.202**	27.175	8.946	81
7	Huyện Bắc Yên	**217.995**	**134.700**	31.162	46.129	1.028		15.843	25.745	1.552	836	12.405	**83.295**	69.582	13.713	
8	Huyện Mường La	**118.581**	**117.880**	12.044	21.487	608	19.354	20.055	28.054	1.963	188	14.127	**701**	95		606
9	Huyện Quỳnh Nhai	**98.369**	**94.555**	15.185	1.176	3.529	14.895	6.508	38.072	1.202	5.625	8.363	**3.814**	-	-	3.814
10	Huyện Sông Mã	**563.252**	**556.174**	13.884	435.741	3.673	25.322	32.148	27.804	2.015	3.275	12.312	**7.078**	6.328	750	
11	Huyện Sốp Cộp	**139.804**	**85.169**	6.964	23.499	-	-	16.838	26.056	1.524	540	9.748	**54.635**	50.642	3.953	40
12	Huyện Vân Hồ	**56.659**	**56.659**	5.135	1.540	383	-	15.634	24.282	254	1.204	8.227	-			

PHỤ LỤC 02

ĐIỀU CHỈNH TĂNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH, CÁC SỞ, NGÀNH VÀ CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 529/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách	Trong đó									Chi chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	Trong đó			Ghi chú
				Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT,TD-TT và TTTH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách		CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	
A	B	1=2+3	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3=4+5+6	4	5	6	C
	Tổng số	**3.011.653**	**2.774.062**	**233.491**	**1.479.251**	**30.522**	**193.535**	**237.072**	**395.438**	**29.275**	**17.322**	**158.156**	**237.591**	**191.653**	**37.763**	**8.175**	
I	**Ngân sách tỉnh**	**242.741**	**149.053**	**59.964**	**77.433**	**385**	**-**	**778**	**6.982**	**784**	**150**	**2.577**	**93.688**	**73.173**	**17.031**	**3.484**	
II	**Các Sở, Ngành**	**211.304**	**211.304**	**11.232**	**-**	**-**	**193.535**	**-**	**1.123**	**5.414**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Thanh tra tỉnh (KP tiền lương, hoạt động của CB Thanh tra cấp huyện chuyển về Thanh tra tỉnh)	**1.123**	**1.123**						1.123								
2	Công an tỉnh (KP chuyển hóa địa bàn, mua sắm phương tiện và tập huấn PCCC)	**5.414**	**5.414**							5.414							
3	Sở Y tế (Trung tâm y tế)	**193.535**	**193.535**				193.535										
4	Sở Nông nghiệp và môi trường (TT kỹ thuật nông nghiệp)	**11.232**	**11.232**	11.232													
III	**Các Xã, Phường**	**2.557.608**	**2.413.705**	**162.295**	**1.401.818**	**30.137**	**-**	**236.294**	**387.333**	**23.077**	**17.172**	**155.579**	**143.903**	**118.480**	**20.732**	**4.691**	
1	Phường Tô Hiệu	**31.742**	**31.742**	4.418	2.256	1.901		511	18.328	1.878	400	2.050					
2	Phường Chiềng Cơi	**20.990**	**20.990**	3.714	393	60		548	13.544	1.311	300	1.120					
3	Phường Chiềng An	**18.384**	**18.384**	2.160	376	34		884	12.377	1.097	300	1.156					
4	Phường Chiềng Sinh	**17.955**	**17.955**	1.523	458	51		570	12.627	1.252	200	1.274					
5	Xã Thuận Châu	**39.732**	**39.732**	8.316	3.493	3.585		10.491	9.044	238	134	4.431					
6	Xã Chiềng La	**10.234**	**10.234**	159	160			4.838	2.614	40	88	2.335					
7	Xã Bình Thuận	**6.363**	**6.363**	107	80			2.657	2.115	20	44	1.340					
8	Xã Mường Khiêng	**12.501**	**12.501**	582	120			7.357	2.203	30	66	2.143					
9	Xã Nậm Lầu	**10.314**	**10.314**	164	120			5.014	2.812	30	66	2.108					
10	Xã Muổi Nọi	**8.652**	**8.652**	136	120			4.007	2.573	30	66	1.720					
11	Xã Co Mạ	**6.859**	**6.859**	141	120			3.380	1.495	30	66	1.627					
12	Xã Long Hẹ	**4.978**	**4.978**	277	80			1.692	1.488	20	44	1.377					
13	Xã Mường Bám	**3.944**	**3.944**	21	40			2.267	815	10	22	769					
14	Xã Mường É	**8.283**	**8.283**	67	80			4.475	1.989	20	44	1.608					
15	Xã Chiềng Mai	**70.094**	**67.051**		56.661			5.042	2.232	226	180	2.710	**3.043**	3.043			
16	Xã Mai Sơn	**132.921**	**132.921**	10.842	95.785	4.582		4.981	13.601	240	180	2.710	**-**	**-**			
17	Xã Phiêng Pằn	**91.485**	**87.228**		75.924			3.775	4.396	242	181	2.710	**4.257**	4.257			
18	Xã Chiềng Mung	**57.700**	**57.700**		45.971			3.832	4.780	226	181	2.710	**-**	**-**			
19	Xã Phiêng Cằm	**53.225**	**49.173**		40.112			3.550	2.393	226	181	2.711	**4.052**	4.052			
20	Xã Mường Chanh	**26.763**	**26.439**		18.200			2.077	3.044	226	181	2.711	**324**	324			
21	Xã Tà Hộc	**37.825**	**36.944**		26.819			2.000	4.997	236	181	2.711	**881**	881			
22	Xã Chiềng Sung	**34.156**	**33.863**		24.753			1.863	4.129	226	181	2.711	**293**	293			
23	Xã Yên Châu	**123.108**	**118.788**	8.306	81.720	3.795		7.870	11.206	685	262	4.944	**4.320**	966	3.127	227	
24	Xã Chiềng Hặc	**66.227**	**63.337**		52.140			4.374	4.383	400	40	2.000	**2.890**	660	2.079	151	
25	Xã Phiêng Khoài	**51.714**	**50.274**		39.808	114		2.267	5.665	380	40	2.000	**1.440**	326	1.038	76	
26	Xã Lóng Phiêng	**43.252**	**40.373**		32.431			2.111	3.401	390	40	2.000	**2.879**	650	2.078	151	
27	Xã Yên Sơn	**50.393**	**47.513**		37.516			3.460	4.117	380	40	2.000	**2.880**	650	2.079	151	
28	Phường Mộc Châu	**48.581**	**48.581**	4.332	35.929	50		2.504	2.801	515		2.450					
29	Phường Mộc Sơn	**50.742**	**50.742**	4.332	30.356	6.460		1.388	5.191	515		2.500					
30	Phường Thảo Nguyên	**69.116**	**69.116**	23.790	35.598	50		1.693	5.020	515		2.450					
31	Phường Vân Sơn	**41.019**	**41.019**	4.165	28.356	70		1.554	3.859	515		2.500					
32	Xã Lóng Sập	**45.221**	**45.221**	4.627	32.705	50		1.568	3.253	515	53	2.450					
33	Xã Đoàn Kết	**52.536**	**52.536**	4.727	38.520	50		2.122	4.014	515	53	2.535					
34	Xã Tân Yên	**49.042**	**49.042**	4.634	34.189	50		1.867	5.285	515	52	2.450					
35	Xã Chiềng Sơn	**29.089**	**29.089**	3.986	17.234	77	-	1.627	3.144	515	106	2.400	-	-	-	-	

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách	Trong đó									Chi chương trình MTQG (Vốn sự nghiệp)	Trong đó			Ghi chú
				Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp VH-TT,TD-TT và TTTH	Chi sự nghiệp y tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	Chi khác ngân sách	Dự phòng ngân sách		CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	
A	B	1=2+3	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3=4+5+6	4	5	6	C
36	Xã Phù Yên	**64.413**	**45.676**	10.281	8.166			4.390	13.497	901	1.326	7.115	**18.737**	18.220	517		
37	Xã Mường Cơi	**13.234**	**9.193**	230	788			2.505	4.220	550	50	850	**4.041**	806	3.154	81	
38	Xã Mường Bang	**9.086**	**7.392**	130	667			2.310	2.985	450	50	800	**1.694**	1.216	478		
39	Xã Gia Phù	**14.948**	**13.300**	320	2.552			3.082	5.097	729	120	1.400	**1.648**	1.221	427		
40	Xã Tường Hạ	**11.905**	**9.889**	160	1.314			2.903	3.937	500	55	1.020	**2.016**	1.449	567		
41	Xã Kim Bon	**12.202**	**7.974**	120	2.043			1.758	2.498	260	45	1.250	**4.228**	1.356	2.872		
42	Xã Tân Phong	**8.136**	**5.952**	120	309			1.853	2.527	280	45	818	**2.184**	1.686	498		
43	Xã Suối Tọ	**7.511**	**6.392**	120	1.412			1.348	2.977	190	45	300	**1.119**	686	433		
44	Xã Bắc Yên	**49.569**	**46.092**	19.248	13.107	257		3.416	6.499	198	267	3.100	**3.477**	3.477			
45	Xã Tà Xùa	**23.472**	**19.354**	1.105	8.831	193		2.411	4.154	184	150	2.326	**4.118**	4.118			
46	Xã Xím Vàng	**14.646**	**11.891**	408	3.746	129		1.807	4.068	89	93	1.551	**2.755**	2.755			
47	Xã Tạ Khoa	**32.080**	**28.908**	6.454	12.262	193		3.780	3.615	133	145	2.326	**3.172**	3.172			
48	Xã Pắc Ngà	**19.043**	**16.332**	231	6.906	128		3.340	3.994	89	93	1.551	**2.711**	2.711			
49	Xã Chiềng Sại	**10.465**	**7.878**	588	1.277	128		1.089	3.068	89	88	1.551	**2.587**	2.587			
50	Xã Mường La	**26.919**	**26.919**	51	2.313	208		6.320	12.023	159	188	5.657					
51	Xã Mường Bú	**11.261**	**11.261**	49	274	50		4.189	4.098	150		2.451					
52	Xã Chiềng Hoa	**9.625**	**9.625**	49	292	50		2.868	4.183	150		2.033					
53	Xã Chiềng Lao	**12.231**	**12.231**	49	285	50		4.775	4.406	150		2.516					
54	Xã Ngọc Chiến	**6.365**	**6.365**	49	105	250		1.601	2.867	150		1.343					
55	Xã Quỳnh Nhai	**28.214**	**25.729**	2.935	1.154	3.062		2.671	11.705	302	1.400	2.500	**2.485**		-	2.485	
56	Xã Mường Sại	**14.796**	**14.746**	500	-			1.062	9.584	300	1.400	1.900	**50**		-	50	
57	Xã Mường Giôn	**15.947**	**14.747**	800	16			1.590	8.678	300	1.400	1.963	**1.200**		-	1.200	
58	Xã Mường Chiên	**13.904**	**13.825**	500		438		1.185	7.977	300	1.425	2.000	**79**		-	79	
59	Xã Sông Mã	**95.458**	**94.539**	8.499	69.285	3.666		3.910	7.470	135	206	1.368	**919**	652	*267*		
60	Xã Bó Sinh	**51.054**	**50.113**	173	43.254			4.143	869	135	171	1.368	**941**	941			
61	Xã Mường Lầm	**45.490**	**44.763**	219	37.667			3.263	1.930	135	181	1.368	**727**	727			
62	Xã Nậm Ty	**52.463**	**51.834**	135	44.445			3.423	2.293	135	35	1.368	**629**	629			
63	Xã Chiềng Sơ	**42.324**	**41.832**	173	34.315			3.590	2.100	135	151	1.368	**492**	492			
64	Xã Chiềng Khoong	**74.014**	**73.197**	382	63.267			4.294	3.611	135	140	1.368	**817**	817			
65	Xã Huổi Một	**47.828**	**47.314**	239	40.245			2.744	2.524	135	59	1.368	**514**	514			
66	Xã Mường Hung	**69.485**	**68.488**	771	59.387			3.723	2.923	135	181	1.368	**997**	997			
67	Xã Chiềng Khương	**53.792**	**53.233**	709	43.415			3.028	2.427	135	2.151	1.368	**559**	559			
68	Xã Sốp Cộp	**41.833**	**27.299**	4.382	3.846			7.471	7.132	550	40	3.878	**14.534**	14.056	438	40	
69	Xã Púng Bánh	**32.757**	**13.836**	508	2.088			4.365	4.702	300	350	1.523	**18.921**	18.596	325		
70	Mường Lạn	**22.058**	**13.830**	881	2.012			2.948	6.733	100		1.156	**8.228**	8.036	192		
71	Mường Lèo	**21.555**	**11.490**	1.093	761			1.904	6.891	100		741	**10.065**	9.902	163		
72	Xã Vân Hồ	**24.730**	**24.730**	3.910	260	146		4.616	7.121		450	8.227					
73	Xã Tô Múa	**8.960**	**8.960**	66	401	110		3.434	4.699		250						
74	Xã Song Khủa	**8.707**	**8.707**	66	421	50		4.189	3.731		250						
75	Xã Xuân Nha	**9.988**	**9.988**	66	307	50		2.780	6.585		200						